

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I/2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I/2023	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		Ghi chú
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	32.573.000	18.819.268	58%	161%	
I	Thu cân đối NSNN	17.435.000	4.293.757	25%	80%	
1	Thu nội địa	17.435.000	4.293.757	25%	80%	
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.269.000	13.616.308	121%	214%	
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	3.869.000	909.203	23%	397%	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
B	TỔNG CHI NSDP	33.063.715	5.627.802	17%	100%	
I	Chi cân đối NSDP	29.194.889	4.516.168	15%	96%	
1	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	2.046.480	41%	87%	
2	Chi thường xuyên	13.508.332	2.468.112	18%	105%	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	1.576	7%	39400%	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450				
5	Dự phòng ngân sách	427.220				
6	Chi cải cách tiền lương	10.196.920				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.868.826	1.111.634	29%	122%	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	490.000				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	110.039	2.140	2%		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2023	Thực hiện Quý I năm 2023	So sánh %	
			So với cùng kỳ	So với DT 2023
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	26.680.000	6.486.562	72,44%	24,31%
I. THU NỘI ĐỊA	20.880.000	5.214.894	83,24%	24,98%
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	718.000	319.430	131,31%	44,49%
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.160.000	597.729	193,37%	51,53%
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.329.000	3.415.379	72,03%	23,84%
4. Lệ phí trước bạ	320.000	82.746	92,04%	25,86%
5. Thuế thu nhập cá nhân	700.000	307.452	128,83%	43,92%
6. Thuế bảo vệ môi trường	565.000	72.963	46,08%	12,91%
7. Thu phí, lệ phí	166.000	70.540	136,31%	42,49%
8. Các khoản thu về nhà, đất	2.486.000	254.410	73,08%	10,23%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	4.525	130,05%	12,93%
- Tiền sử dụng đất	2.300.000	193.680	62,16%	8,42%
- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	150.000	54.288	166,04%	36,19%
- Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	1.000	1.916	522,18%	191,64%
9. Thu khác ngân sách	240.000	56.044	101,77%	23,35%
10. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	2.645	206,37%	22,04%
11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100.000	3.062	36,06%	3,06%
12. Thu xổ số kiến thiết	80.000	29.336	151,33%	36,67%
13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	4.000	3.158	649,39%	78,94%
II. THU TỪ DẦU THỎ				
III. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	5.800.000	1.267.703	47,30%	21,86%
- Thuế xuất khẩu	10.000	4.853	37,73%	48,53%
- Thuế nhập khẩu	315.000	514.031	37,46%	163,18%
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	0	2.087		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.475.000	746.026	57,65%	13,63%
- Thuế bảo vệ môi trường		85	55,49%	
- Thu khác	0	622	93,37%	
IV. THU VIỆN TRỢ		945		
V. THU ĐÓNG GÓP		3.020	34,12%	
B. THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.356.460	4.293.757	80,13%	24,74%
1. Thu từ các khoản thu phân chia	13.548.860	3.617.429	78,43%	26,70%
2. Từ các khoản thu NSDP được hưởng 100%	3.807.600	676.328	90,60%	17,76%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I/2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I/2023	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)		GHI CHÚ
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ CÁC NĂM TRƯỚC	
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	33.063.715	5.627.802	17%	100%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.194.889	4.516.168	15%	96%	
I	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	2.046.480	41%	87%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.757.093	1.946.480	41%	87%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	201.000	100.000	50%	86%	
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	13.508.332	2.468.112	18%	105%	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.657.053	848.148	18%	104%	
2	Chi khoa học và công nghệ	45.264	15.106	33%	81%	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	998.559	182.760	18%	90%	
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	241.314	40.880	17%	94%	
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	74.352	7.346	10%	104%	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	107.990	12.676	12%	67%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	149.740	18.056	12%	97%	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.789.017	339.959	12%	161%	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.671.230	584.404	22%	111%	
10	Chi bảo đảm xã hội	1.360.090	339.292	25%	89%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	1.576	7%	39400%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450				
V	Dự phòng ngân sách	427.220				Khi chi thể hiện tại mục chi thường xuyên
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.196.920				
VII	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.868.826	1.111.634	29%	122%	
1	Chi đầu tư	3.021.673	1.107.440	37%	122%	
2	Chi thường xuyên	847.153	4.194	0,5%	162%	